

Số: 48 /2017/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/1/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 196/TTr-STC ngày 18/12/2017; Báo cáo thẩm định số 73/BCTĐ-STP ngày 13/12/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài

nguyên, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là mức giá để làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên. Trường hợp giá bán thực tế ghi trên hóa đơn hợp pháp (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cao hơn mức giá quy định tại Quyết định này thì tính theo giá ghi trên hóa đơn, nếu giá bán ghi trên hóa đơn thấp hơn thì tính theo giá quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới, giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn: tăng từ 20% trở lên hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tại Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này, Sở Tài chính chủ trì phối hợp cùng Cục Thuế thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát, xác định mức giá điều chỉnh giá tính thuế của mỗi loại tài nguyên trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định cho phù hợp.

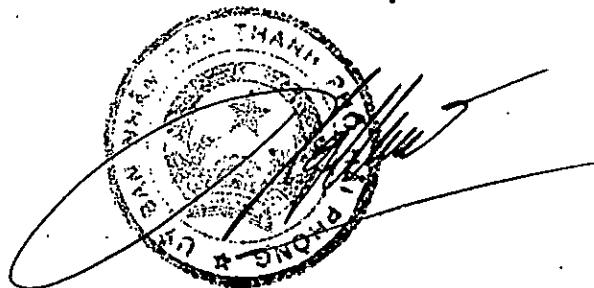
Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2018 và thay thế các Quyết định: Số 497/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành quy định về giá tính thuế tài nguyên, số 2002/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung quy định về giá tính thuế tài nguyên.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TNMT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Công báo thành phố;
- Báo Hải Phòng;
- Đài PTTH Hải Phòng;
- CPVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2017/QĐ-UBND ngày 29 /12/2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	60.000
	II2					Đá		
		II202				Đá xây dựng		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m3	85.000
				II2020302		Đá hộc và đá base	m3	90.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	200.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	195.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	125.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	80.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	50.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	70.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	65.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3	140.000
V						Nước thiên nhiên		
	VI					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng		

					chai, đóng hộp		
		V101			<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102			<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301			Nước mặt	m ³	2.000
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000